

nghiên cứu Khoa học Nông nghiệp 1999. NXB Nông nghiệp, tr 221-227.

Phan Thanh Kiểm, 2016. *Nguyên lý chọn giống cây trồng*. NXB Nông nghiệp, tr 282-284

G.V.H Jackson, 1996. *A taro and Yam genetic resource Network for the Pacific and Asia*. Pp 41. Proceeding of an International meeting held at the Faculty of

Agriculture, Manokwari, Indonesia 23-24 November 1994.

A.Ivancic, A. Simin and Y.tale, 1996. *Breeding for flowering ability and seed productivity of taro*. Pp53. Proceeding of an International meeting held at the Faculty of Agriculture, Manokwari, Indonesia 23-24 November 1994.

Selection of taro variety KS12-1 for Northern provinces

Trinh Van My, Nguyen Thieu Hung, Tran Thi Thanh Huong, Nguyen Manh Quy, Hoang Thi Duyen, Ta Thi Hang

Abstract

KS12-1 taro variety was selected by mass selection of two cycles from Hoa Binh taro population. Trial result of KS12-1 variety showed good development and growth, plant height was 100-130 cm, number of leaves/plant 15-18 leaves, tuber shape was round-elip, white flesh tubers, the tubers/plant 16-19 tubers, yield 19-21 tons/ha, dry content 51,5%, good eating qualities, growth duration was 180-210 days, mild to moderate late blight infections in rainy season (3-5 level) and could be grown in spring-summer and winter-spring. KS12-1 variety is suitable for planting in Northern provinces. The yield was 15.9 to 17.9% higher compared with that of local varieties and income was increased 20-22% (equivalent to 20.4 - 23.9 million/ha). KS12-1 variety was developed in Northern provinces in 2016 with 53 ha. Disadvantage of variety KS12-1 was long growth duration.

Key words: Taro, cycle, mixture, KS12-1, yield, late blight

Ngày nhận bài: 23/10/2016

Người phản biện: TS. Phạm Xuân Liêm

Ngày phản biện: 28/10/2016

Ngày duyệt đăng: 2/11/2016

KẾT QUẢ CHỌN TẠO GIỐNG MƯỚP ĐẮNG LAI GL1-13

Ngô Thị Hạnh¹, Phạm Thị Minh Huệ¹

TÓM TẮT

Từ nguồn gen mướp đắng phong phú, Viện Nghiên cứu Rau quả đã chọn tạo thành công giống mướp đắng lai F1 mới từ tổ hợp TL26 và VL12 với các ưu điểm về năng suất, chất lượng và khả năng kháng bệnh, được đặt tên là giống mướp đắng GL1-13. Giống cho năng suất đạt 52,6 tấn/ha (vụ Xuân Hè) và 40,5 tấn/ha (vụ Thu Đông), chống chịu tốt với bệnh sương mai (*Pseudoperonospora cubensis*) và bệnh phấn trắng (*Erysiphe cichoracearum*).

Từ khóa: Chọn tạo giống, mướp đắng, tự phối, chọn lọc cá thể, giống mướp đắng lai

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mướp đắng (*Momordica charantia*. L) hay còn gọi là khổ qua, thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*) là cây rau có giá trị dinh dưỡng và giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, mướp đắng còn có giá trị lớn trong y học, đặc biệt là trong đông y. Trong quả mướp đắng chứa rất nhiều dưỡng chất có lợi cho cơ thể như sắt, canxi, vitamin A, B, C, protein và khoáng chất... (Nguyễn Thượng Dong và cs., 2001). Với giá trị dinh dưỡng và y học như vậy cây mướp đắng đang thật sự được các nước trên thế giới quan tâm nghiên cứu và phát triển (Robinson, R. W., Decker - Walters, D.S., 1999). Ở Việt Nam cây mướp đắng được trồng từ rất lâu, đây vừa là rau vừa là loại thuốc quý. Ở các tỉnh phía

Nam, mướp đắng là cây rau ăn quả rất phổ biến. Ở các tỉnh phía Bắc, mướp đắng cũng đã được phát triển và mang lại hiệu quả kinh tế cao ở nhiều tỉnh thành: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang... Đối với từng vùng, thị hiếu người tiêu dùng rất khác nhau. Ở các tỉnh phía Bắc thường trồng các giống có màu sắc quả màu xanh sáng, khía quả trung bình. Ở các tỉnh phía Nam như Thành phố Hồ Chí Minh thường trồng các giống có màu xanh đến xanh hơi đậm (Trần Khắc Thi và cs. 2008).

Chọn tạo giống lai F1 của cây rau nói chung và cây mướp đắng nói riêng đã được thế giới quan tâm rất lâu (Singh, P.K., Dasgupta, S.K, Tripathi, S.K., 2004). Để đáp ứng yêu cầu của sản xuất, công tác chọn tạo

¹ Viện Nghiên cứu Rau quả

giống mướp đắng lai F1 cũng đang dần được các Viện, Trường, các Công ty nghiên cứu trong nước quan tâm, chọn tạo giống phù hợp thị hiếu người tiêu dùng, năng suất cao, chống chịu sâu, bệnh tốt. Bài viết này giới thiệu kết quả bước đầu chọn tạo giống mướp đắng lai GL1-13 của Viện Nghiên cứu Rau quả.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- 8 dòng tự phối mướp đắng ưu tú có khả năng kết hợp chung cao đáp ứng mục tiêu chọn giống lai F1 quả xanh, gai nở, năng suất cao, chất lượng tốt và có khả năng một số bệnh hại chính như bệnh phấn trắng (*Erysiphe cichoracearum*).

- 15 tổ hợp lai (được tạo ra từ 8 dòng mướp đắng ưu tú) và giống đối chứng Ớn Vàng (EV).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2008 đến năm 2014.

- Áp dụng phương pháp tạo dòng tự phối là chọn lọc cá thể kết hợp với thụ phấn cưỡng bức và thử khả năng kết hợp chung (GCA) (Bùi Chí Bửu, Nguyễn Thị Lang, 2007); (Ngô Hữu Tình, Nguyễn Đình Hiền, 1996).

- Thí nghiệm so sánh các tổ hợp lai gồm 16 công thức được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ với 3 lần nhắc. Trồng 24 cây/ô, diện tích ô 15 m², trồng 2 hàng/luống, khoảng cách trồng 70 × 60 cm (mật độ 16.000 cây/ha). Vụ Xuân Hè 2015, gieo hạt ngày 6 tháng 3 năm 2015 và trồng ngày 16 tháng 3 năm 2015. Vụ Thu Đông 2015, gieo hạt 25 tháng 8 trồng 4 tháng 9.

- Các chỉ tiêu theo dõi:

+ Đặc điểm sinh trưởng, phát triển, đặc điểm ra hoa và đậu quả, khả năng chống chịu bệnh trên đồng ruộng, năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất.

+ Theo dõi mức độ nhiễm bệnh sương mai và phấn trắng bằng cách cho điểm theo hướng dẫn của Trung tâm Rau thế giới (AVRDC).

0: Không có triệu chứng; 1: Nhẹ - Triệu chứng đầu tiên đến 19% diện tích lá bị nhiễm; 2: Trung bình 20 - 39% diện tích lá bị nhiễm; 3: Nặng 40 - 59% diện tích lá bị nhiễm; 4: Rất nặng 60 - 79% diện tích lá bị nhiễm; 5: Nghiêm trọng > 80% diện tích lá bị nhiễm.

+ Theo dõi tỷ lệ nhiễm bệnh do virus bằng cách tính % số cây bị hại.

- Áp dụng quy trình sản xuất mướp đắng an toàn của Viện Nghiên cứu Rau quả: Phân hữu cơ 20.000 kg/ha; N - P₂O₅ - K₂O: 120 - 60 - 120 kg/ha.

- Số liệu được tổng hợp và xử lý theo phương pháp phân tích phương sai bằng IRRISTAT 5.0 và xử lý trên Excel 2005.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả chọn lọc các dòng tự phối mướp đắng

Từ các nguồn thu thập đa dạng, theo mục tiêu định hướng chọn giống mướp đắng trong nước, từ năm 2005 Viện Nghiên cứu Rau quả đã chọn được 8 dòng tự phối mướp đắng có các đặc điểm nông sinh học tốt với độ thuần cao và có khả năng cho ưu thế lai cao (Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm nông sinh học của các dòng mướp đắng tự phối ưu tú

Chỉ tiêu	Dòng tự phối ưu tú							
	TL7	VL12	TN5	TL10	DL3	TL17	TL26	DD7
Xuất xứ	Thái Lan	Việt Nam	Việt Nam	Thái Lan	Đài Loan	Thái Lan	Thái Lan	Việt Nam
Chiều dài thân chính (m)	4,3	4,2	4,1	4,2	4,6	4,1	4,4	4,1
Số hoa cái/cây (hoa)	52,6	47,5	45,8	47,5	48,6	47,9	52,5	50,2
Số quả/cây (quả)	32,2	22,8	24,6	26,1	26,2	21,2	31,2	33,1
Khối lượng TB quả (g)	160,9	150,4	154,6	159,3	139,5	134,2	134,7	124,8
Chiều dài quả (cm)	20,1	18,1	19,3	19,7	17,0	16,6	15,9	15,5
Đường kính quả (cm)	4,1	4,3	4,3	4,0	4,2	4,4	4,2	4,3
Màu sắc quả	X	X	XS	X	X	X	X	XS
Khía quả	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB
Bệnh sương mai (điểm)	1	1	1	1	2	1	1	2
Bệnh phấn trắng (điểm)	1	1	1	1	2	1	1	2
Năng suất (tấn/ha)	44,9	46,4	39,9	47,1	39,1	46,4	42,9	43,2

X: Xanh, XS: Xanh sáng; TB: Trung bình

3.2. Kết quả lai tạo và đánh giá các tổ hợp lai

Trong số 8 dòng mướp đắng tự phối ưu tú, 5 dòng TL7, TL26, TL17, TL10 và DL3 được sử dụng làm mẹ và 3 dòng TN5, VL12 và DD7 được sử dụng làm bố (theo mục tiêu chọn giống: Quả trung bình, gai nở, màu xanh hoặc xanh sáng, độ đắng trung bình). Đánh giá 15 tổ hợp lai qua khả năng sinh trưởng, phát triển và khả năng chống chịu sâu bệnh và năng suất trên đồng ruộng trong vụ Xuân Hè và vụ Thu Đông 2015.

Kết quả theo dõi trên bảng 2 cho thấy: Thời gian

từ trồng đến 50% ra hoa cái đầu của các tổ hợp lai mướp đắng dao động từ 27 đến 30 ngày (vụ Xuân Hè) và từ 20 đến 24 ngày (vụ Thu Đông); Thời gian từ trồng tới thu hoạch quả đầu chỉ từ 34 đến 36 ngày (vụ Xuân Hè) và 29 đến 31 ngày (vụ Thu Đông); Thời gian cho thu quả dài ở tất cả các giống từ 84 đến 86 ngày (vụ Xuân Hè) và 69 đến 71 ngày (vụ Thu Đông); Thời gian trong vườn ươm 10 ngày nên tổng thời gian sinh trưởng của các tổ hợp lai mướp đắng và giống đối chứng EV đều là 130 ngày (vụ Xuân Hè) và 100 ngày (vụ Thu Đông).

Bảng 2. Thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng (ngày) của các tổ hợp lai mướp đắng trong vụ Xuân Hè và vụ Thu Đông 2015 tại Gia Lâm, Hà Nội

Tổ hợp lai	Dòng bố mẹ	TG từ trồng tới ra hoa cái đầu		TG từ trồng tới thu quả đầu		Thời gian cho thu quả		Tổng thời gian sinh trưởng	
		XH	TĐ	XH	TĐ	XH	TĐ	XH	TĐ
THL1	TL7/TN5	28	21	34	29	86	71	130	100
THL2	TL26/TN5	28	20	35	30	85	70	130	100
THL3	TL17/TN5	29	22	35	29	85	71	130	100
THL4	TL10/TN5	29	22	35	29	85	71	130	100
THL5	DL3/TN5	30	22	36	30	84	70	130	100
THL6	TL7/VL12	29	24	35	31	85	69	130	100
THL7	TL26/VL12	28	21	34	29	86	71	130	100
THL8	TL17/VL12	29	23	35	31	85	69	130	100
THL9	TL10/VL12	29	23	35	31	85	69	130	100
THL10	DL3/VL12	28	22	34	30	86	70	130	100
THL11	TL7/DD7	29	23	35	31	85	69	130	100
THL12	TL26/DD7	29	23	35	30	85	70	130	100
THL13	TL17/DD7	27	20	34	28	86	72	130	100
THL14	TL10/DD7	27	22	35	30	85	70	130	100
THL15	DL3/DD7	28	23	34	30	86	70	130	100
EV (Đ/c)		28	22	35	29	85	71	130	100

Kết quả theo dõi đặc điểm sinh trưởng và hình thái trên bảng 3 cho thấy: Các THL mướp đắng đều sinh trưởng khỏe trong điều kiện vụ Xuân Hè và vụ Thu Đông được thể hiện ở chỉ tiêu về chiều dài thân trung bình đều đạt trên 370 cm. Đa số các THL đều có lá dạng hình tim, chỉ có THL8, THL12 và EV (Đ/c) dạng lá hình tròn. Đặc điểm quả là một

trong các chỉ tiêu quan trọng trong công tác chọn tạo giống mướp đắng. Về hình dạng quả, THL1 có quả dạng trụ dài. THL2 và THL10 có quả dạng hình trám. Các THL còn lại và giống đối chứng EV có quả hình trụ. Các THL2, THL6, THL7, THL9 và THL10 có quả màu xanh. Các THL còn lại có quả màu xanh sáng. Mục tiêu chọn tạo giống là gai nở bóng, gai thưa Các THL mướp đắng đều cho quả có độ đắng trung bình tương tự như giống đối chứng EV.

Bảng 3. Một số đặc điểm sinh trưởng và hình thái của các tổ hợp lai mướp đắng vụ Xuân Hè và vụ Thu Đông 2015 tại Gia Lâm, Hà Nội

Tổ hợp lai	Chiều dài thân chính (cm)		Hình dạng quả	Màu sắc quả	Đặc điểm gai quả	Độ đắng của quả
	XH	TĐ				
THL1	439	382	Trụ dài	Xanh sáng	Gai nở	Trung bình
THL2	452	416	Trám	Xanh	Gai nở	Trung bình
THL3	432	412	Trụ	Xanh sáng	Gai nở	Trung bình
THL4	427	385	Trụ	Xanh sáng	Gai nở	Trung bình
THL5	456	422	Trụ	Xanh sáng	Gai nở	Trung bình
THL6	423	386	Trụ	Xanh	Gai nở	Trung bình
THL7	473	438	Trụ	Xanh	Gai nở	Trung bình
THL8	459	427	Trụ	Xanh sáng	Gai nở	Trung bình
THL9	428	379	Trụ	Xanh	Gai nở	Trung bình
THL10	455	415	Trám	Xanh	Gai nở	Trung bình
THL11	420	382	Trụ	Xanh sáng	Gai nở	Trung bình
THL12	401	373	Trụ	Xanh sáng	Gai nở	Trung bình
THL13	405	377	Trụ	Xanh sáng	Gai nở	Trung bình
THL14	411	379	Trụ	Xanh sáng	Gai nở	Trung bình
THL15	422	392	Trụ	Xanh sáng	Gai nở	Trung bình
EV (Đ/c)	472	426	Trụ	Xanh sáng	Gai trung bình	Trung bình

Theo dõi đặc điểm quả của các THL cho thấy, hầu hết các THL đều có hình dạng quả đẹp, đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng về kích thước quả, chiều dài dao động 19-22 cm và đường kính quả từ 4-4,5 cm. Riêng THL10 và THL2 có quả ngắn và đường kính lớn. Độ dày thịt quả cao đạt trên 1 cm ở tất cả các THL, điều này cho thấy tỷ lệ phần ăn được của các THL mướp đắng khá cao (Bảng 4).

Theo dõi tình hình bệnh hại trên mướp đắng cho thấy: trong vụ Xuân Hè 2015, hầu hết các THL đều biểu hiện khả năng chống chịu sâu bệnh khá, thể hiện ở mức nhiễm bệnh nhẹ ở mức điểm 1 và điểm 2. Trong số 15 THL mướp đắng chỉ có THL3 và THL8 bị nhiễm nặng với bệnh phấn trắng ở mức điểm 3. Bệnh virus bị nhiễm ở THL2, THL4 và THL10 nhưng ở tỷ lệ thấp không đáng kể (Bảng 5).

Hầu hết các THL mướp đắng đều rất sai quả thể hiện ở chỉ tiêu số quả trên cây cao và dao động từ 20,2 đến 29,4 quả (vụ Xuân Hè) và 17,3 đến 26,3 quả (vụ Thu Đông). Trong vụ Xuân Hè, THL cho số quả trên cây cao nhất là THL2 đạt 29,4 quả/cây, tiếp theo là THL7 28,9 quả/cây cao hơn đối chứng EV (26,6 quả). THL11 cho số quả khá cao đạt 27,46 quả tương đương giống đối chứng EV. Trong vụ Thu Đông, THL7 cho số quả/cây cao nhất (đạt 26,3 quả), tiếp theo là THL2 (đạt 25,6 quả), cao hơn đối chứng EV (đạt 24,7 quả).

Bảng 4. Đặc điểm quả của các các tổ hợp lai mướp đắng trong vụ Xuân Hè 2015 tại Gia Lâm, Hà Nội

Tổ hợp lai	Dài quả (cm)	Đường kính quả (cm)	Dày thịt quả (cm)
THL1	22,3	4,5	1,1
THL2	17,1	4,5	1,1
THL3	19,2	4,5	1,1
THL4	21,5	4,5	1,1
THL5	21,5	4,6	1,1
THL6	20,1	4,7	1,1
THL7	21,9	4,4	1,1
THL8	20,2	4,2	1,0
THL9	18,2	4,5	1,1
THL10	16,4	4,8	1,0
THL11	19,7	4,6	1,1
THL12	19,4	4,0	1,0
THL13	20,6	4,5	1,0
THL14	19,4	4,2	1,0
THL15	16,2	4,2	1,1
EV (Đ/c)	20,2	4,4	1,1
CV%	3,4	2,7	6,0
LSD _{.05}	1,13	0,2	0,1

Bảng 5. Tình hình nhiễm sâu, bệnh của các tổ hợp lai mướp đắng trong vụ Xuân Hè 2015 tại Gia Lâm, Hà Nội

Tổ hợp lai	Mức độ bị nhiễm bệnh		
	Sương mai (điểm)	Phấn trắng (điểm)	Virus (%)
THL1	2	1	0,0
THL2	1	1	0,7
THL3	2	3	0,0
THL4	2	1	1,6
THL5	1	2	0,0
THL6	1	1	0,0
THL7	1	1	0,0
THL8	1	3	0,0
THL9	1	2	0,0
THL10	1	1	2,7
THL11	1	1	0,0
THL12	2	2	0,0
THL13	1	1	0,0
THL14	1	0	0,0
THL15	1	0	0,0
EV (Đ/c)	1	2	0,0

Đa số các THL mướp đắng đều có kích thước quả trung bình thể hiện ở khối lượng quả dao động từ 128,1 đến 150,9 (vụ Xuân Hè) và từ 116,8 đến 146,2 g (vụ Thu Đông). Trong vụ Xuân Hè, THL7 cho năng suất thực thu cao nhất (đạt 52,56 tấn/ha), tiếp theo là các THL2 và THL11 (đạt 48,3 tấn/ha), THL 5 (đạt 47,8 tấn/ha) và THL9 (đạt 47,2 tấn/ha). Trong vụ Thu Đông, THL7 cho năng suất cao nhất (đạt 40,5 tấn/ha), tiếp theo là các THL5, THL2, THL1. Các THL này đều cho năng suất thực thu cao hơn đối chứng EV (đạt 45,2 tấn/ha ở vụ Xuân Hè và 35,5 tấn/ha ở vụ Thu Đông) (Bảng 6).

Trong số 15 THL tham gia thí nghiệm, THL7 được đánh giá là THL có triển vọng nhất về khả năng sinh trưởng, năng suất và chống chịu bệnh. THL 7 được đặt tên GL1-13.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

- 15 tổ hợp lai mướp đắng nghiên cứu đều thể hiện khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, cho năng suất cũng như chất lượng cao trong vụ Xuân Hè và vụ Thu Đông tại điều kiện vùng Gia Lâm, Hà Nội.

- Đánh giá bước đầu cho thấy tổ hợp lai THL 7 (TL26/VL12) có nhiều ưu điểm vượt trội được đặt

Bảng 6. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của các tổ hợp lai mướp đắng trong vụ Xuân Hè và vụ Thu Đông 2015 tại Gia Lâm, Hà Nội

Tổ hợp lai	Số quả/cây (quả)		Khối lượng quả (g)		Năng suất thực thu (tấn/ha)	
	XH	TĐ	XH	TĐ	XH	TĐ
THL1	24,5	21,3	150,9	146,2	43,9	35,9
THL2	29,4	25,6	138,7	122,4	48,3	36,6
THL3	21,3	19,5	144,6	123,7	37,1	27,6
THL4	24,9	21,1	147,7	120,8	44,9	29,3
THL5	26,4	24,3	150,9	136,2	47,8	37,8
THL6	20,9	18,7	146,2	128,2	38,4	27,5
THL7	28,9	26,3	148,4	132,5	52,6	40,5
THL8	22,6	19,8	136,0	122,1	36,4	27,7
THL9	26,4	24,7	147,0	123,3	47,2	35,7
THL10	23,4	21,2	145,5	123,6	42,4	30,1
THL11	27,5	21,6	144,0	130,5	48,3	32,7
THL12	24,2	19,4	128,1	116,4	37,3	26,4
THL13	26,5	22,6	143,0	125,2	46,5	32,6
THL14	21,6	17,3	142,4	121,3	31,6	24,5
THL15	20,2	17,6	131,2	116,8	32,3	24,1
EV (Đ/C)	26,6	24,7	138,2	123,6	45,2	35,5
CV %	5,2	4,0	3,0	6,0	6,5	4,0
LSD _{.05}	2,1	1,4	7,12	12,6	4,8	2,1

tên là giống mướp đắng lai GL1-13, có số quả đạt 28,9 quả/cây và năng suất thực thu đạt 52,6 tấn/ha (vụ Xuân Hè); đạt 26,3 quả/cây và 40,5 tấn/ha (vụ Thu Đông). Giống GL1-13 có khả năng chống chịu bệnh tốt và có các đặc điểm quả phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng cả miền Bắc và miền Nam.

4.2. Đề nghị

Tiến hành khảo nghiệm sản xuất của giống mướp đắng lai F1 mới GL 1-13 tại một số vùng trồng mướp đắng chuyên canh trên cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bùi Chí Bửu, Nguyễn Thị Lang, 2007. *Chọn giống cây trồng Phương pháp truyền thống và phân tử*. NXB Nông nghiệp, TP. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thượng Dong, Phạm Văn Thanh, Phạm Kim Mãn, Đoàn Thị Nhu, Vũ Kim Thu, Nguyễn Kim Phương, 2001. *Nghiên cứu thành phần hóa học của cây mướp đắng (Momordica charantia L.)* Kỹ yếu công trình nghiên cứu khoa học 1987 - 2000. Viện được liệu.

Ngô Hữu Tình, Nguyễn Đình Hiền, 1996. *Các phương pháp lai thử và phân tích khả năng kết hợp trong các thí nghiệm về ưu thế lai*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

Trần Khắc Thi, Nguyễn Thu Hiền, Ngô Thị Hạnh, Phạm Mỹ Linh, Dương Kim Thoa, 2008. *Rau ăn quả*. NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ.

Robinson, R.W., Decker - Walters, D.S., 1999. *Cucurbits*. Cab International.

Singh, P.K., Dasgupta, S.K, Tripathi, S.K. 2004. *Hybrid Vegetable Development*. The Haworth Press, Inc. P377-382.

Breeding of hybrid bitter gourd variety GL1-13

Ngo Thi Hanh, Pham Thi Minh Hue

Abstract

A new hybrid bitter gourd variety, namely GL1-13 with high productivity, quality and disease resistance was selected from the cross combination of TL26 and VL12 by the Fruit and Vegetable Research Institute. The variety yielded 52.6 tons/ha (spring summer) and 40.5 tons/ha (autumn winter), tolerant to downy mildew and powdery mildew diseases.

Key words: Breeding, bitter gourd, self-pollination, hybrid bitter gourd variety

Ngày nhận bài: 3/10/2016

Ngày phản biện: 10/10/2016

Người phản biện: TS. Phạm Xuân Liêm

Ngày duyệt đăng: 2/11/2016

KẾT QUẢ SO SÁNH MỘT SỐ TỔ HỢP LAI DƯA CHUỘT ĂN TƯƠI CÓ TRIỂN VỌNG TẠI HUYỆN GIA LÂM, HÀ NỘI

Trần Tố Tâm¹, Phạm Mỹ Linh¹, Trần Thị Minh Hằng²

TÓM TẮT

Kết quả đánh giá 10 tổ hợp lai dưa chuột ăn tươi có triển vọng trong vụ Xuân Hè năm 2016 tại Gia Lâm, Hà Nội thông qua thí nghiệm so sánh giống cho thấy tất cả các tổ hợp lai đều có khả năng sinh trưởng phát triển tốt, mức độ nhiễm bệnh phấn trắng và bệnh sương mai từ nhẹ đến trung bình. Một số tổ hợp lai cho năng suất cao hơn so với giống đối chứng như THL2, THL3, THL6, THL9 và có chất lượng phù hợp với mục đích ăn tươi. Qua đánh giá khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng đã xác định được 3 tổ hợp lai có triển vọng là THL2, THL6, THL9. Các tổ hợp lai này có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, nhiễm nhẹ với bệnh sương mai, bệnh phấn trắng và cho năng suất cao.

Từ khóa: Dưa chuột, bệnh phấn trắng, bệnh sương mai

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dưa chuột (*Cucumis stovus* L.) là cây rau ăn quả có thời gian sinh trưởng ngắn, có thể trồng nhiều vụ trong năm và có năng suất cao so với các loại rau ăn quả khác (Tạ Thu Cúc, 2007). Nghiên cứu chọn tạo các giống dưa chuột có năng suất cao, chất lượng tốt

đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới như: Hà Lan, Nhật Bản, Israel... và đã đạt được những thành tựu đáng kể, đặc biệt là các giống trồng trong nhà lưới (Pant T. *et al.*, 2005). Trong những năm gần đây, dưa chuột được trồng phổ biến ở nước ta song năng suất và chất lượng còn thấp, một phần

¹ Viện Nghiên cứu Rau quả; ² Học viện Nông nghiệp Việt Nam